TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số:25/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 28/9/2020
"V/v: Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trường

Ông Nguyễn Minh Tân

Thư ký ghi B bản phiên toà: Bà Lê Thị Thúy Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 18/TLPT-HNGĐ ngày 05/8/2020, về việc *" Tranh chấp ly hôn, chia tài chung vợ chồng"*. Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2020/HNGDST ngày 09/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐXX-PT ngày 07/9/2020, và quyết định hoãn phiên tòa số 13/2020/QĐ-PT ngày 23/9/2020 giữa:

1.Nguyên đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện H, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Ông Phan Nhật L, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện H, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Phan Nhật B, sinh năm 1966, địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện H, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

4. **Những người làm chứng**:

4.1. Cụ Tăng Thị T, sinh năm 1925, địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện H, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

4.2. Bà Phan Thị M, sinh năm 1950, địa chỉ: Số 70, ngõ 337 đường Nguyễn Hữu C, phường N, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

4.3. Ông Phan Nhật C, sinh năm 1954, địa chỉ: Số 724, đường Trần Tất V, phường M, quận A, thành phố Hải Phòng (vắng mặt).

4.4. Bà Phan Thị Nh, sinh năm 1958, địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện H, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

4.5. Ông Phan Nhật Đ, sinh năm 1963, địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện H, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

4.6.Anh Phan Nhật N, sinh năm 1983, địa chỉ: Số 68, ngõ 337 đường Nguyễn Hữu C, phường N, TP Hải Dương, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

4.7. Chị Phan Thị Th, sinh năm 1985, địa chỉ: Thôn A, xã T, huyện H, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

5. Người kháng cáo: Ông Phan Nhật L – Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bày: Bà và ông L kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn tại Uỷ ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã L, huyện H, tỉnh Hải Dương năm 1981 và chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Bà T xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nết, không bảo ban nhau được trong cuộc sống thường ngày cũng như việc phát triển kinh tế gia đình. Ông L xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T không quan tâm, không có trách nhiệm với ông. Khi bà T, ông L phát sinh mâu thuẫn, đã được gia đình, chính quyền động viên, hòa giải nhiều lần nhưng tình cảm không được cải thiện, đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau, việc ai người đó làm và không còn biện pháp nào để cải thiện tình trạng hôn nhân. Nay bà T, ông L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T đề nghị ly hôn nhưng ông L không đồng ý.

Về con chung: Bà T, ông L có hai con là anh Phan Nhật N, sinh năm 1983, chị Phan Thị Th, sinh năm 1985, cả hai đã trưởng thành, đủ 18 tuổi, nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà T xá định trong thời gian chung sống bà và ông L xác lập được khối tài sản chung là 855,1m^2 đất tại thửa số 34, tờ bản đồ số 17 (theo bản đồ đo đạc năm 2010), trong đó có 603m^2 đất ở; 252,1m^2 đất trồng cây lâu năm ở thôn C, xã L, huyện H, tỉnh Hải Dương. Nguồn gốc đất này là do bố mẹ ông L tách cho vợ chồng bà sau khi bà kết hôn với ông L, diện tích đất này đã được đăng ký trong Sổ địa chính và hồ sơ đất đai xã L mang tên ông L, hiện tại chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 1981 đến nay vợ chồng bà đã sử dụng công khai, liên tục, ổn định, cho đến trước thời điểm ly hôn không có tranh chấp với ai về quyền sử dụng đất, mốc giới đất cũng như về thừa kế. Tài sản trên đất gồm có: Một nhà ở, một nhà ngang, một nhà kho, một bếp, một mái tôn, một bể phốt, tường bao phía đông-phía nam, một giếng nước khơi, một nhà tắm, hai trụ cổng kèm theo hai cánh cổng; một chuồng lợn kèm theo nhà vệ sinh; một bể đựng nước. Tài sản là cây cối hoa màu trên đất gồm có 07 cây nhãn, 14 cây cau, 08 cây mít, 07 cây chuối, 01 cây mắc mật, 01 cây chay, 01 cây hồng xiêm, 01 giàn bầu, 10 khóm dong, 17 gốc sắn tầu, 02 cây na. Ngoài ra ông L còn có tài sản riêng gồm 61 cột bê tông để

trồng thanh long và 108 gốc thanh long trồng ở vườn phía sau nhà. Ngoài các tài sản nói trên trên, bà T không yêu cầu giải quyết thêm tài sản nào khác. Khi ly hôn, bà T đề nghị được chia quyền sử dụng đất theo hướng bà xin nhận phần đất có tài sản là nhà ngang ở phía bắc của thửa đất; phần đất có nhà ở và các công trình khác về phía nam của thửa đất tiếp tục giao cho ông L sở hữu, sử dụng. Đối với các cột bê tông, cây thanh long bà T xác định là tài sản riêng của ông L, trồng ở vườn sau nhà, nếu chia đất mà cột bê tông kèm theo cây thanh long nằm trên phần đất chia cho bà, bà có trách nhiệm thanh toán trả ông L tính giá trị bằng tiền sau khi đã đối trừ chênh lệch giá trị tài sản chung của vợ chồng. Ngoài những nội dung trên bà T không đề nghị giải quyết thêm tài sản nào khác.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống bà và ông L không nợ ai tài sản và cũng không có tài sản cho vay, nên không yêu cầu xem xét.

Tại B bản lấy lời khai, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông L trình bày: Ông nhất trí với lời trình bày của bà T về việc xác định các tài sản trên đất. Riêng đối với thửa đất số 34, tờ bản đồ số 17 ở thôn C, xã L đây là tài sản của ông và ông Phan Nhật B (em trai ông) được bố ông khi còn sống và mẹ ông tách cho, trong đó ông B có 12 thước đất tương đương 288m^2 đất ở phía tây của thửa đất, phần đất còn lại là tài sản của ông, giữa ông và ông B chưa phân định ranh giới, mốc giới đất. Vì vậy việc bà T xác định 855,1m^2 đất tại thửa số 34, tờ bản đồ số 17 là tài sản chung của vợ chồng và đề nghị chia đất, ông không đồng ý. Ông L đề nghị Tòa án xác định ông B có 12 thước đất tương đương với 288m^2 đất về phía tây, diện tích đất còn lại thuộc quyền quản lý, sử dụng của cá nhân ông. Đối với các tài sản trên đất, ông L đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống ông và bà T không nợ ai tài sản và cũng không có tài sản cho vay, nên không yêu cầu giải quyết.

Tại B bản lấy lời khai người có quyền L nghĩa vụ liên quan ông Phan Nhật B trình bày: Ông là em trai ông L, trước đây bố ông là cụ Phan Nhật Đ và mẹ ông là cụ Tăng Thị T có cho ông và ông L thửa đất số 34, tờ bản đồ số 17 ở thôn C, xã L; trong đó ông có 12 thước đất tương đương với 288m^2 đất nằm ở phía tây thửa đất, phần đất còn lại là của ông L, vị trí kích thước hình thể thửa đất như thế nào giữa ông và ông L chưa phân định. Nay bà T xin ly hôn và đề nghị xác định 855,1m^2 đất nằm tại thửa số 34, tờ bản đồ số 17 là tài sản chung của bà T với ông L, ông không đồng ý. Ông đề nghị Tòa án xác định ông được quyền sử dụng 12 thước đất tương đương với diện tích 288m^2 đất về phía tây của thửa đất. Đối với tài sản trên đất là của ông L và bà T, nên ông không yêu cầu đề nghị gì.

Những người làm chứng cụ Tăng Thị T (là mẹ), ông Phan Nhật Đ, ông Phan Nhật T, bà Phan Thị L, bà Phan Thị N (là anh, chị em ông L), đều trình bày: Ông L, bà T là vợ chồng và đã sử dụng, quản lý thửa đất số 34, tờ bản đồ số 17 ở thôn C, xã L từ năm 1981 cho đến nay. Nay bà T xin ly hôn ông L và xác định thửa đất nói trên là tài sản chung của vợ chồng, đề nghị chia thửa đất nói trên. Cụ T, ông Đ, ông T, bà L, bà N không đồng ý và đề nghị Tòa án xác định là tài sản chung của ông L, ông

B (mỗi người ½ diện tích đất). Người làm chứng là anh N, chị Th (là con ông L, bà T) đề nghị giải quyết cho bà T ly hôn ông L và xác định thửa đất nói trên là tài sản chung của ông L, bà T.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2020/HNGĐ-ST ngày 09/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện H đã căn cứ Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 33, 59, 60, 62, khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Điều 236, khoản 3 Điều 254, các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 147, 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 06/9/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điểm 1 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001 về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2001 của Quốc hội. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Bà Bùi Thị T được ly hôn ông Phan Nhật L.

2. Chấp nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về việc xác nhận 61 cột bê tông để trồng thanh long trị giá là 9.760.000 đồng và 108 gốc thanh long trị giá là 5.160.000 đồng (tổng tài sản là 14.920.000 đồng), là tài sản riêng của ông Phan Nhật L.

3. Về tài sản chung:

3.1 Trích 7,4m^2 đất tại thửa số 34 tờ bản đồ số 17 bản đồ địa chính xã L, huyện H, tỉnh Hải Dương có các cạnh như hình vẽ A4-A5-A14-A13-A4 là ngõ đi chung của bà Bùi Thị T và ông Phan Nhật L.

3.2 Xử xác nhận khối tài sản chung của bà Bùi Thị T và ông Phan Nhật L gồm có: 847,7m^2 đất, trong đó có 595,6m^2 đất ở; 252,1m^2 đất trồng cây lâu năm cùng toàn bộ công trình xây dựng và cây cối trên đất là tài sản chung vợ chồng. Tổng giá trị tài sản chung của bà Bùi Thị T và ông Phan Nhật L là 566.228.000 đồng.

- Giao cho bà Bùi Thị T được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 307m^2 đất về phía bắc của thửa đất, trong đó có 297,8m^2 đất ở trị giá 119.120.000 đồng; 9,2m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 736.000 đồng. Trên phần đất được chia có một nhà ngang trị giá 84.163.000 đồng; một nhà kho trị giá 28.952.000 đồng; một bể phốt trị giá 6.493.000 đồng; 18,6m^2 tôn trị giá 5.742.000 đồng; tường bao về phía đông trị giá 3.022.000 đồng; 04 cây nhãn trị giá 1.500.000 đồng; 04 cây mít trị giá 540.000 đồng; 01 cây chuối trị giá 70.000 đồng; 17 gốc sắn tầu trị giá 85.000 đồng; 01 trụ cổng trị giá 622.000 đồng; 01 cánh cổng sắt trị giá 475.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung bà Bùi Thị T được hưởng là 251.520.000 đồng.

Giao cho bà Bùi Thị T sở hữu, sử dụng 48 gốc thanh long có giá 960.000 đồng, 20 cột bê tông có giá là 3.200.000 đồng (là tài sản riêng của ông L) nằm trên phần đất bà T được chia.

Tổng cộng trị giá tài sản bà Bùi Thị T được hưởng là 255.680.000 đồng.

- Giao cho ông Phan Nhật L được sở hữu, sử dụng: 540,7m^2 đất, trong đó 297,8m^2 đất ở trị giá 119.120.000 đồng; 242,9m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 19.432.000 đồng. Trên phần đất được chia có một nhà ở trị giá 143.101.000 đồng; 4,2m^2 mái tôn trị giá 1.296.000 đồng; một bếp trị giá 10.440.000 đồng; một giếng khơi trị giá 2.736.000 đồng; một nhà tắm trị giá 3.237.000 đồng; một chuồng lợn đã hết giá trị khấu hao; một đoạn tường bao trị giá là 1.068.000 đồng; một bể đựng nước đã cũ nát, hết giá trị khấu hao, không còn sử dụng; một trụ cổng trị giá 622.000 đồng; 01 cánh cổng sắt trị giá 475.000 đồng; 03 cây nhãn trị giá 4.800.000 đồng; 14 cây cau trị giá 5.300.000 đồng; 04 cây mít trị giá là 2.020.000 đồng; 06 cây chuối trị giá 120.000 đồng; 01 cây mắc mật trị giá 60.000 đồng; 01 cây chay trị giá 80.000 đồng; 01 cây hồng xiêm trị giá 180.000 đồng; 01 giàn bầu trị giá 320.000 đồng; 10 khóm dong trị giá 80.000 đồng; 02 cây na trị giá 220.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung ông Phan Nhật L được hưởng là 314.707.000 đồng.

Tiếp tục giao cho ông Phan Nhật L sở hữu, sử dụng tài sản riêng nằm trên phần đất được giao của ông L gồm 41 cột bê tông để trồng thanh long trị giá là 6.560.000 đồng và 60 gốc thanh long trị giá là 4.200.000 đồng.

3.3 Buộc bà Bùi Thị T phải có trách nhiệm thanh toán trả ông Phan Nhật L phần tài sản riêng là 4.160.000 đồng nhưng được đối trừ với với phần tài sản chung của ông Phan Nhật L phải chia chênh lệch trả sang cho bà T là 3.282.600 đồng, bà T còn phải thanh toán trả sang cho ông Phan Nhật L số tiền là 4.160.000 đồng - 3.282.600 đồng = 877.400 đồng

4. Giao cho bà Bùi Thị T có trách nhiệm, nghĩa vụ xây bức tường ngăn cách giữa phần đất của mình với phần đất của ông Phan Nhật L. Ngoài ra bà T, ông L có trách nhiệm tự mở lối đi ra phần đất là lối đi chung.

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất chậm trả, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 22/6/2020, ông Phan Nhật L kháng cáo về phần tài sản, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định 855,1 m^2 đất là tài sản của ông L và ông Phan Nhật B, trong đó ông B có 12 thước đất tương đương với 288 m^2 đất ở phía tây của thửa đất, diện tích đất còn lại là tài sản riêng của ông L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thư ký, Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bô luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Căn cứ kết quả xác minh tại UBND xã L cho thấy, mặc dù nguồn gốc đất là của cụ Đ và cụ T, nhưng từ trước năm 1984 hai cụ đã tách đất cho ông L và bà T. Hồ sơ địa chính qua các thời kỳ đều thể hiện ông L là người đứng tên chủ sử dụng đất. Thực tế vợ chồng ông L sử dụng đất từ năm 1981 đến nay và đã xây nhà kiên cố trên đất. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ 855,1 m^2 đất là tài sản chung của ông L và bà T là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xác minh thu thập chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Phan Nhật L kháng cáo trong thời gian luật định, nên kháng cáo hợp lệ.

Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt ông L, bà T, vắng mặt ông B, tuy nhiên những người này đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

2.1.Xét kháng cáo của ông Phan Nhật L, Hội đồng xét xử thấy: Ông L kháng cáo cho rằng diện tích đất 855,1 m^2 tại thửa số 34, tờ bản đồ số 7 tại xã L, huyện H, tỉnh Hải Dương là do bố mẹ đẻ ông là cụ Phan Nhật Đ và cụ Tăng Thị T tách cho ông và em trai là ông Phan Nhật B, trong đó ông B được bố mẹ cho 12 thước tương đương với 288 m^2 thuộc phía tây của thửa đất, diện tích còn lại là bố mẹ cho riêng ông nên không phải là tài sản chung vợ chồng. Tuy nhiên ông không đưa ra được căn cứ chứng minh trong diện tích đất mà hiện vợ chồng ông đang quản lý, sử dụng có một phần đất được đứng tên ông B.

2.1.1.Xem xét về căn cứ pháp lý chứng minh quyền sử dụng diện tích 855,1m^2 đất thì thấy: Qua xác minh tại chính quyền địa phương cũng như cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thể hiện nguồn gốc 855,1 m^2 đất mà ông L, bà T đang quản lý, sử dụng là của cụ Đ và cụ T.Tuy nhiên sau khi ông L kết hôn với bà T, ông bà đã được bố mẹ tách đất cho vợ chồng quản lý, sử dụng từ năm 1981.Vợ chồng ông L cũng là người thực hiện nghĩa vụ tài chính. Do vậy hồ sơ địa chính qua các thời kỳ đều thể hiện đất đứng tên ông L, không có tài liệu nào thể hiện ông B được đứng tên 288 m^2 trong tổng diện tích 855,1 m^2.

*2.1.2. Về thực tế sử dụng và thời gian sử dụng đất:*Tuy cụ T cho rằng trong diện tích đất hiện vợ chồng ông L đang quản lý 2 cụ đã cho ông B và ông L mỗi người ½ thửa đất. Tuy nhiên trên thực tế vợ chồng ông L là người trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất từ năm 1981 cho đến nay. Trong suốt 39 năm vợ chồng ông L sử dụng đất, xây nhà kiên cố trên đất ông B cũng như cụ T không ai có ý kiến gì. Như vậy trên thực tế chưa khi nào ông B là người quản lý và sử dụng đất.

Từ phân tích trên cho thấy về thực tế cũng như về căn cứ pháp lý chưa khi nào thể hiện ông B là chủ sử dụng một phần thửa đất nêu trên.

2.1.3. Theo ông L, khi tách đất bố mẹ chỉ tách cho ông chứ không cho 2 vợ chồng, nhưng trên thực tế từ năm 1981 cả 2 vợ chồng ông đều là người quản lý và

sử dụng đất. Vợ chồng ông đã xây nhà kiên cố và các công trình trên đất. Bản thân cụ T cũng xác định khi bà T về sinh sống, do nhà đông con nên 2 cụ đã cho ông L, bà T sử dụng thửa đất nêu trên, trong quá trình sử dụng đất ông L, bà T đã xây dựng các tài sản trên đất như hiện nay (BL 73). Việc cụ T, cụ Đ để cho vợ chồng ông L cùng sử dụng đất và xây dựng công trình kiên cố trên đất là đồng nghĩa với việc cho cả 2 vợ chồng ông L đất chứ không phải cho riêng ông L. Điều này cũng phù hợp với lời khai của cụ T. Do vậy áp dụng án lệ số 03/AL/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, có căn cứ xác định cụ Đ, cụ T đã cho vợ chồng ông L toàn bộ thửa đất. Từ phân tích trên cho thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích 855,1 m^2 đất là tài sản chung của ông L, Bà T là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông L.

2.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông L kháng cáo không được chấp nhận, tuy nhiên ông L là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Nhật L. Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2020/HNGD-ST ngày 09/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hải Dương về phần chia tài sản chung vợ chồng như sau:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 33, 59, 60, 62, khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Điều 236, khoản 3 Điều 254, các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013. Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 147, 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 06/9/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điểm 1 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 03/01/2001 về hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2001 của Quốc hội. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về tài sản chung:

-Trích 7,4m^2 đất tại thửa số 34 tờ bản đồ số 17 bản đồ địa chính xã L, huyện H, tỉnh Hải Dương có các cạnh như hình vẽ A4-A5-A14-A13-A4 là ngõ đi chung của bà Bùi Thị T và ông Phan Nhật L.

-Xử xác nhận khối tài sản chung của bà Bùi Thị T và ông Phan Nhật L gồm có: 847,7m^2 đất, trong đó có 595,6m^2 đất ở trị giá 238.240.000 đồng; 252,1m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 20.168.000 đồng. Một nhà ở trị giá 143.101.000 đồng; một nhà ngang trị giá 84.163.000 đồng; một nhà kho trị giá 28.952.000 đồng; một bếp trị giá 10.440.000 đồng; một mái tôn trị giá 7.039.000 đồng; một bể phốt trị giá 6.493.000 đồng; tường bao trị giá 4.090.000 đồng; một giếng khơi trị giá 2.736.000

đồng; một nhà tắm trị giá 3.237.000 đồng; hai trụ cổng kèm theo hai cánh cổng sắt trị giá 2.194.000 đồng. Tài sản là cây cối: 07 cây nhãn trị giá là 6.300.000 đồng; 14 cây cau trị giá 5.300.000 đồng; 08 cây mít trị giá là 2.560.000 đồng; 07 cây chuối trị giá 190.000 đồng; 01 cây mắc mật trị giá 60.000 đồng; 01 cây chay trị giá 80.000 đồng; 01 cây hồng xiêm trị giá 180.000 đồng; 01 giàn bầu trị giá 320.000 đồng; 10 khóm dong trị giá 80.000 đồng; 17 gốc sắn tầu trị giá 85.000 đồng; 02 cây na trị giá 220.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung của bà Bùi Thị T và ông Phan Nhật L là 566.228.000 đồng.

- Giao cho bà Bùi Thị T được sở hữu, sử dụng các tài sản gồm: 307m^2 đất về phía bắc của thửa đất, trong đó có 297,8m^2 đất ở trị giá 119.120.000 đồng; 9,2m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 736.000 đồng. Trên phần đất được chia có một nhà ngang trị giá 84.163.000 đồng; một nhà kho trị giá 28.952.000 đồng; một bể phốt trị giá 6.493.000 đồng; 18,6m^2 tôn trị giá 5.742.000 đồng; tường bao về phía đông trị giá 3.022.000 đồng; 04 cây nhãn trị giá 1.500.000 đồng; 04 cây mít trị giá 540.000 đồng; 01 cây chuối trị giá 70.000 đồng; 17 gốc sắn tầu trị giá 85.000 đồng; 01 trụ cổng trị giá 622.000 đồng; 01 cánh cổng sắt trị giá 475.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung bà Bùi Thị T được hưởng là 251.520.000 đồng.

Giao cho bà Bùi Thị T sở hữu, sử dụng 48 gốc thanh long có giá 960.000 đồng, 20 cột bê tông có giá là 3.200.000 đồng (là tài sản riêng của ông L) nằm trên phần đất bà T được chia.

Tổng cộng trị giá tài sản bà Bùi Thị T được hưởng là 255.680.000 đồng.

Phần đất của bà Bùi Thị T theo hình A-A1-A2-A3-A4-A13-A12-A11-A *(có sơ đồ chi tiết kèm theo*).

- Giao cho ông Phan Nhật L được sở hữu, sử dụng: 540,7m^2 đất, trong đó 297,8m^2 đất ở trị giá 119.120.000 đồng; 242,9m^2 đất trồng cây lâu năm trị giá 19.432.000 đồng. Trên phần đất được chia có một nhà ở trị giá 143.101.000 đồng; 4,2m^2 mái tôn trị giá 1.296.000 đồng; một bếp trị giá 10.440.000 đồng; một giếng khơi trị giá 2.736.000 đồng; một nhà tắm trị giá 3.237.000 đồng; một chuồng lợn đã hết giá trị khấu hao; một đoạn tường bao trị giá là 1.068.000 đồng; một bể đựng nước đã cũ nát, hết giá trị khấu hao, không còn sử dụng; một trụ cổng trị giá 622.000 đồng; 01 cánh cổng sắt trị giá 475.000 đồng; 03 cây nhãn trị giá 4.800.000 đồng; 14 cây cau trị giá 5.300.000 đồng; 04 cây mít trị giá là 2.020.000 đồng; 06 cây chuối trị giá 120.000 đồng; 01 cây mắc mật trị giá 60.000 đồng; 01 cây chay trị giá 80.000 đồng; 01 cây hồng xiêm trị giá 180.000 đồng; 01 giàn bầu trị giá 320.000 đồng; 10 khóm dong trị giá 80.000 đồng; 02 cây na trị giá 220.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung ông Phan Nhật L được hưởng là 314.707.000 đồng.

Tiếp tục giao cho ông Phan Nhật L sở hữu, sử dụng tài sản riêng nằm trên phần đất được giao của ông L gồm 41 cột bê tông để trồng thanh long trị giá là 6.560.000 đồng và 60 gốc thanh long trị giá là 4.200.000 đồng.

Phần đất của ông L theo hình A11-A12-A13-A14-A5-A6-A7-A8-A9-

A10A11 (*có sơ đồ chi tiết kèm theo*).

2. Buộc bà Bùi Thị T phải có trách nhiệm thanh toán trả ông Phan Nhật L phần tài sản riêng là 4.160.000 đồng nhưng được đối trừ với với phần tài sản chung của ông Phan Nhật L phải chia chênh lệch trả sang cho bà T là 3.282.600 đồng, bà T còn phải thanh toán trả sang cho ông Phan Nhật L số tiền là 4.160.000 đồng - 3.282.600 đồng = 877.400 đồng

Sau khi án có hiệu lực, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Giao cho bà Bùi Thị T có trách nhiệm, nghĩa vụ xây bức tường ngăn cách giữa phần đất của mình với phần đất của ông Phan Nhật L. Ngoài ra bà T, ông L có trách nhiệm tự mở lối đi ra phần đất là lối đi chung. Đối với phần đất được chia như trên, trong quá trình phân chia tài sản trên đất nếu phần tài sản nào liên quan đến phần đất chia cho bên kia thì bên được chia phải tự thay đổi kết cấu để trả lại phần lưu không cho phía bên kia. Mọi tài sản khác mà các bên đương sự không đề nghị giải quyết và cây cối thuộc phần đất của ai người đó được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng. Nếu đường ranh giới hai thửa đất phạm vào đất của ai thì người đó phải tự tháo dỡ, phá bỏ tài sản trên đất để tạo ranh giới hai thửa đất.

4. Về án dân sự phúc thẩm phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phan Nhật L.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã Ký)

Nguyễn Thị Thu Hiền

Nơi nhận:
- *VKS tỉnh Hải Dương;*
- *TAND huyện H;*
- *Chi cục THA dân sự huyện H*
- *Các Đương sự;*
- *Lưu;*